

TÌM HIỂU ĐỘNG THÁI CỦA CÁC NƯỚC LỚN TRONG NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA CUỘC CHIẾN TRANH VIỆT NAM

TRẦN NAM TIẾN

Trước sức tấn công như vũ bão của quân và dân ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, hệ thống phòng thủ của chính quyền Sài Gòn tan rã từng mảng lớn, bắt đầu một giai đoạn mới hỗn loạn và tuyệt vọng của ngụy quyền Sài Gòn trước giờ phút sụp đổ hoàn toàn. Bài viết tập trung giới thiệu những động thái của các nước lớn vào những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh nhưng không thể cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn.

1. CHÍNH QUYỀN MỸ VÀ CHẾ ĐỘ SÀI GÒN SAU HIỆP ĐỊNH PARIS (1973) VÀ TÌNH HÌNH THÁNG 4/1975

Do liên tiếp gặp nhiều thất bại trên chiến trường, Mỹ buộc phải xuống thang trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đi đến ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/1/1973). Ngày 29/3/1973, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn làm lễ cuốn cờ và rút những lực lượng quân sự Mỹ cuối cùng ra khỏi miền Nam Việt Nam. Mặc dù vậy, để giữ “danh dự, uy tín” và vì quyền lợi của mình, Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ hoàn toàn Việt Nam. Âm mưu và chính sách cơ bản của Mỹ giai đoạn sau Hiệp định Paris là rút được quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, đưa được tù binh Mỹ về nước, nhưng vẫn phải giữ được miền Nam

dưới ảnh hưởng của Mỹ Tổng thống Mỹ Richard Nixon tuyên bố: “Mỹ sẽ tiếp tục công nhận Chính phủ Việt Nam Cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam” (George C. Herring, 1986, tr. 259).

Nhưng tình hình đã diễn ra không theo ý muốn chủ quan của người Mỹ. Sau năm 1973, nước Mỹ đã rơi vào “cuộc khủng hoảng lòng tin”, kinh tế suy thoái, nạn lạm phát và thất nghiệp tăng nhanh, nội bộ chính quyền và các đảng phái bị chia rẽ sâu sắc. Cùng với tình hình ấy, vụ Watergate vỡ lở buộc Nixon phải rút lui khỏi Nhà Trắng (8/1974), đánh dấu “một trong những thời kỳ khó khăn nhất và bi thảm nhất của nước Mỹ”. Gerald Ford lên nhậm chức Tổng thống Mỹ đứng trước khó khăn chồng chất cả trong nước Mỹ và trên thế giới, đặc biệt là trên chiến trường miền Nam Việt Nam. Giới cầm quyền Mỹ ngày càng tỏ ra bất lực trước sự suy yếu nghiêm trọng của chính quyền Sài Gòn. Những khó khăn trong và ngoài nước khiến cho khả năng viện

Trần Nam Tiến. Phó giáo sư tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM) trong đề tài mã số C2013-18b-03.

trợ cho chính quyền Sài Gòn ngày càng giảm sút. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhận định: “đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân chủ... Ngoài thời cơ này không có thời cơ nào khác” (Lê Duẩn, 1985, tr. 362).

Sau chiến thắng Phước Long (6/1/1975), quân giải phóng đã mở đợt tổng tiến công thần tốc lần lượt giải phóng Buôn Ma Thuột (10/3/1975), Tây Nguyên (24/3/1975), Huế (26/3/1975), Đà Nẵng (29/3/1975). Chỉ trong một thời gian ngắn, 16 tỉnh, 6 thành phố, thị xã của miền Nam được giải phóng, gần một nửa binh lực chế độ Sài Gòn trên toàn miền Nam bị tiêu diệt và tan rã. Thắng lợi nhanh chóng, dồn dập và mạnh mẽ của quân giải phóng đã đẩy chính quyền Sài Gòn đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn. Mỹ tuy bất ngờ trước sức tấn công như vũ bão của quân và dân ta, nhưng vẫn tiếp tục tiếp sức cho chính quyền Sài Gòn, cố gắng giữ được miền Nam Việt Nam. Đối với người Mỹ, nếu chấp nhận thất bại này là chấp nhận sự sụp đổ không chỉ ở miền Nam Việt Nam mà ở cả Đông Dương.

Đêm 20 rạng 21/4/1975, phòng tuyến mạnh nhất mà Mỹ và ngụy thiết lập tại Xuân Lộc đã bị quân giải phóng chọc thủng. Sự kiện Xuân Lộc đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phòng thủ xung quanh Sài Gòn, làm cho tinh thần quân đội Sài Gòn hoàn toàn suy sụp. Tia hy vọng cuối cùng của Mỹ-ngụy hầu như bị tắt ngấm. Frank Snepp (2002, tr. 382)⁽¹⁾ đã nhận định: “... cán cân lực lượng ở

vùng rộng lớn Sài Gòn đã nghiêng hẳn về phía Bắc Việt Nam và Việt Cộng... Mười lăm ngày nữa thì Sài Gòn sẽ bị bao vây hoàn toàn. Có khả năng trong ba hay bốn tuần nữa sẽ rơi vào tay Cộng sản”.

2. NHỮNG BIỆN PHÁP CỨU VẤN CỦA CHÍNH QUYỀN MỸ Ở TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Trước thực tế chế độ Sài Gòn đang ngày càng tuyệt vọng, ngày 10/4/1975, Tổng thống Mỹ G. Ford trong một bài diễn văn trên truyền hình Mỹ cho biết rằng ông đã yêu cầu Quốc hội cung cấp 722 triệu USD viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng hòa theo đề nghị của Đại tướng Frederick Weyand, và còn xin thêm 250 triệu USD nữa để cung cấp thực phẩm, thuốc men và cứu trợ cho người tỵ nạn, tuy nhiên đề nghị đã không được Thượng viện lúc bấy giờ do Đảng Dân chủ kiểm soát xem xét. Trước tình hình này, ngày 16/4/1975, trong một bài diễn văn đọc trước “Hội các nhà biên tập báo chí Mỹ (American Society of Newspaper Editors), Tổng thống G. Ford đã lên án Quốc hội bội ước không giữ đúng sự cam kết và nghĩa vụ trợ giúp cho Việt Nam Cộng hòa trong khi Liên Xô và Trung Quốc “lại gia tăng nỗ lực viện trợ” cho đồng minh của họ là Cộng sản Bắc Việt⁽²⁾. Tuy nhiên, ngay hôm sau, 17/4/1975, Tiểu ban Quân vụ của Thượng viện Mỹ biểu quyết không chấp thuận bất cứ viện trợ quân sự bổ sung nào cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Điều này có nghĩa là vấn đề viện trợ quân sự cho Việt Nam sẽ không còn được đưa ra cứu xét trước Thượng viện Mỹ nữa⁽³⁾. Sự bất lực của Tổng thống

Ford lúc ấy cho thấy người Mỹ đã bắt lực trước cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Không tìm được sự ủng hộ trong nước, chính phủ Mỹ mở một chiến dịch vận động nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của quốc tế. Tuy nhiên, chiến dịch này của Mỹ đã thất bại bởi sự ủng hộ của quốc tế cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là quá lớn. Tổng thống Mỹ Johnson trong Hồi ký của mình (1971) đã cho thấy rõ thế cô lập của Mỹ trên trường quốc tế: “Tất cả những người nào trên thế giới được Hoa Kỳ vận động hoặc tự do chủ động làm, dù là người Ba Lan, người Italia, người Thụy Điển, người Ấn Độ, ông Tổng thư ký Liên hợp quốc hay các nhà báo nào đó đều có tư tưởng cho rằng điều mà Việt Nam đề nghị là duy nhất đúng chứ không phải điều mà Mỹ đề nghị là đúng”.

Nhằm trì hoãn cuộc tiến công của Quân giải phóng vào Sài Gòn, hy vọng lập một chính phủ mới, đi đến một giải pháp chính trị, cứu vãn tình thế thất bại hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn và bản thân người Mỹ, thông qua Chính phủ Lào, Mỹ đề nghị lực lượng kháng chiến ngừng bắn và thương lượng. Đề nghị này bị phía cách mạng bác bỏ và Sài Gòn đã bị quân giải phóng bao vây chặt. Trước tình hình này, ngày 18/4/1975, Tổng thống G. Ford ra lệnh di tản người Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Ngày 21/4/1975, chính quyền Mỹ cử một đoàn tàu gồm 35 tàu chiến, 4 hàng không mẫu hạm và 100 máy bay thực hiện cuộc hành quân “Người liêu mạng” đưa người Mỹ rời Việt Nam.

Trên chính trường miền Nam Việt Nam,

Mỹ ép Nguyễn Văn Thiệu từ chức, đưa Trần Văn Hương lên thay làm Tổng thống Việt Nam Cộng hòa nhằm có bộ mặt mới “sạch sẽ” hơn để thương lượng ngoại giao trên tinh thần “còn nước còn tát”. Đồng thời với sự kiện này, trước và sau ngày 21/4/1975, Tổng thống Ford tiến hành một loạt hoạt động quân sự có tính chất răn đe, và tiếp tục kêu gọi Quốc hội Mỹ chấp thuận viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Mục tiêu của Mỹ là dùng sức ép quân sự để thêm lợi thế trên bàn thương lượng, hòng tìm một giải pháp chính trị khả dĩ tại miền Nam Việt Nam. Ngày 20/4/1975, Bộ Quốc phòng Mỹ loan báo “5 hàng không mẫu hạm Mỹ lên đường tới các địa điểm không được tiết lộ trong vùng Tây bộ Thái Bình Dương” (Reuters). Báo chí Sài Gòn cũng đưa tin, từ ngày 4 đến ngày 21/4/1975 đã có “trên 100 phi vụ bằng vận tải cơ khổng lồ của không lực Mỹ chuyển vận tới VN các quân tiếp liệu chính yếu gồm vũ khí cá nhân, trọng pháo, thiết giáp, vũ khí chống chiến xa...” và “nhiều chuyến tàu thủy chuyển vận số lượng đạn dược quan trọng” (báo Dân chủ, ngày 22/4/1975). Tuy nhiên, sau khi Xuân Lộc thất thủ (21/4/1975), Quốc hội Mỹ lại một lần nữa bác bỏ đề nghị của Tổng thống Ford về viện trợ khẩn cấp cho Sài Gòn. Sự kiện này đã giáng một đòn mạnh vào ý đồ duy trì ảnh hưởng của Mỹ. Ngày 23/4/1975, Tổng thống Mỹ G. Ford tuyên bố “Cuộc chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt đối với Mỹ. Không thể giúp người Việt Nam được nữa, họ phải đương đầu với bất cứ số phận nào đang đợi họ” (George C. Herring, 1986, tr. 267), qua đó công khai thú nhận sự bỏ cuộc, hoàn

toàn chấm dứt sự can thiệp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Frank Snepp trong cuốn sách *Cuộc tháo chạy tán loạn* (Decent Interval) đã mô tả lại ngày cuối cùng của chính quyền Mỹ trong cuộc chiến ở Việt Nam (ngày 29/4/1975): “Tại Nhà Trắng ở Hoa Thịnh Đốn [Washington], lúc ấy đã gần nửa đêm Tổng thống Ford mệt mỏi và căng thẳng sau một ngày lo nghĩ dài... Dưới nhà, Kissinger tiếp tục đọc tin mặt trận. Theo báo cáo duy nhất của chỗ tướng Smith thì quân đội Sài Gòn đã sụp đổ và bộ chỉ huy không còn” (Frank Snepp, 2000, tr. 357). Trên thực tế, cuộc di tản cấp tốc của Mỹ diễn ra trong hoảng loạn kéo dài cho tới tận sáng ngày 30/4/1975. Đại sứ Mỹ Graham A. Martin lên chiếc trực thăng rời Sài Gòn lúc 5 giờ sáng ngày 30/4/1975. Đối với người Mỹ, cuộc chiến tranh Việt Nam - “một cuộc chiến tranh làm mất lòng và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ” (Pu-lơ, 1986, tr. 7) đã chính thức khép lại.

3. QUAN HỆ XÔ - MỸ VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO TRONG THÁNG 4/1975

Trong thời gian “Chiến tranh lạnh”, Mỹ sử dụng vấn đề Việt Nam để mặc cả với Liên Xô và Trung Quốc. Trên thực tế, Việt Nam đã gặp không ít khó khăn trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc thời kỳ sau Hiệp định Paris 1973.

Riêng với Liên Xô, Mỹ chủ trương đặt việc giải quyết vấn đề Việt Nam trong “cuộc mặc cả toàn cầu”. Các nhà lãnh đạo Mỹ hy vọng việc để ngỏ những kênh thông tin đối với Liên Xô và việc lôi kéo Liên Xô tham gia vào sáng kiến hòa bình như là một bảo đảm ngăn chặn sự dính

liú quân sự của Liên Xô trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Trước năm 1973, Liên Xô kiên trì gợi ý Việt Nam hạn chế thâm nhập vào Nam và thu hẹp các hoạt động quân sự ở miền Nam, để đổi lấy việc Mỹ không đem quân vào. Liên Xô luôn chủ trương giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng, thông qua vai trò trung gian của mình, mà điều kiện đưa ra là thấp hơn so với yêu cầu của Việt Nam. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết (1/1973), Liên Xô đề nghị Việt Nam thực hiện việc hoàn thành độc lập và dân chủ ở miền Nam bằng con đường chính trị. Liên Xô sẽ đóng vai trò trung gian chuyển ý kiến của Mỹ cho Việt Nam. Nhưng phía Việt Nam đã nhiều lần làm việc với phía Liên Xô và khẳng định rõ quan điểm thống nhất đất nước là mục tiêu cao nhất của Việt Nam sau Hiệp định Paris (Vụ Liên Xô, 1985, tr. 51).

Tuy nhiên, từ sau Hiệp định Paris cho đến trước trước tháng 4/1975, quan hệ Xô - Mỹ không có vận động gì lớn. Cho đến tháng 4/1975, trước sức tấn công mạnh mẽ của quân giải phóng trên chiến trường, đặc biệt trong trận Xuân Lộc, Mỹ lại liên lạc với phía Liên Xô. Ngày 2/4/1975, Mỹ gửi công hàm cho Liên Xô và Trung Quốc đề nghị họp hội nghị quốc tế để bàn về việc ngừng bắn ở miền Nam, tiến hành thương lượng. Tuy nhiên kế hoạch này không thành.

Ngày 19/4/1975, Tổng thống G. Ford gửi thư thương khẩn cho Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev, yêu cầu Liên Xô tác động với phía lực lượng cách mạng để họ ngừng bắn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc di tản người Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam (Nguyễn

Khắc Huỳnh, 2010, tr. 82-83). Ngày 23/4/1975, Đại sứ Liên Xô tại Mỹ – Anatoly Dobrynin trao cho Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger bản thông điệp của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, trong đó viết Liên Xô thay mặt phía Bắc Việt bảo đảm với Mỹ rằng sự di tản của người Mỹ sẽ không gặp trở ngại gì. Trong phần cuối bản thông điệp, Brezhnev còn bày tỏ hy vọng rằng Mỹ sẽ không có hành động nào để cho tình hình tại Đông Dương trở nên trầm trọng hơn (Frank Snepp, 2002, tr. 417). Sau khi tiếp nhận thông điệp từ phía Liên Xô, Mỹ còn muốn tiếp tục nhờ Liên Xô đứng ra làm trung gian tiến tới một giải pháp chính trị cho miền Nam. Tuy nhiên, lúc này đã không còn thời gian cho giải pháp gì của Mỹ, vì cuộc Tổng tấn công và nổi dậy của lực lượng cách mạng miền Nam đang hồi kết thúc và sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn là không thể tránh khỏi. Trưa ngày 30/4/1975, lá cờ chiến thắng của Quân Giải phóng miền Nam đã cắm trên nóc dinh Độc lập của Tổng thống ngụy quyền Sài Gòn.

Sáng ngày 1/5/1975, Thủ tướng Phạm Văn Đồng mời Đại sứ Liên Xô tại Hà Nội B.N. Chaplin đến để thông báo tin chiến thắng. Ngày 28/5/1975, phía Liên Xô thông báo cho phía Mỹ: “Ban lãnh đạo Việt Nam không chủ trương thù địch và muốn có quan hệ tốt với Mỹ trên cơ sở cùng tôn trọng lẫn nhau” (Nguyễn Đình Bin, 2002, tr. 277). Có thể thấy ngay từ tháng 4/1975, phía Việt Nam đã bày tỏ thiện chí nhằm làm cho mối quan hệ với Mỹ sau này không bị xấu đi. Sau thắng lợi năm 1975 của Việt Nam, quan hệ Xô - Mỹ về vấn đề chiến tranh Việt Nam

cũng chấm dứt.

4. NHỮNG ĐỘNG THÁI CỦA NƯỚC PHÁP

Trong khi Mỹ bộc lộ sự bế tắc của mình đối với cuộc chiến, một số nước lớn lại muốn gây ảnh hưởng trong khu vực. Trong đó, Pháp được xem là quốc gia có sự can dự rõ ràng nhất.

Ngày 22/4/1975, Tổng thống Pháp Valéry Giscard d'Estaing đã kêu gọi “các phe ở Nam Việt Nam ngừng bắn, mở rộng thương thuyết để chấm dứt chiến tranh” (Viện Sử học, 2002, tr. 555). Trước đó, ngày 8/4/1975, Tổng Thống Pháp đã chỉ thị cho Đại sứ Jean- Marie Mérillon tại Sài Gòn tích cực thăm dò và bày tỏ lập trường của Pháp đối với các nhà lãnh đạo Việt Nam Cộng hòa và Đại sứ Mỹ Graham Martin về việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Việt Nam (Arnold R. Isaacs, 1983, tr. 432). Một trong những đề xuất của phía Pháp là tìm kiếm một người có tư tưởng “trung lập” để thay thế cho Nguyễn Văn Thiệu vốn đã không còn khả năng cứu vãn chế độ Việt Nam Cộng hòa. Trong tình thế lúc này, Pháp chọn Dương Văn Minh – một người có xu hướng thân Pháp lên nắm quyền để “có thể thương thuyết được với phía Cộng sản trên căn bản Hiệp định Paris 1973” (Pierre Darcourt, 1975, tr. 142). Phương án này được phía Mỹ tán đồng (Frank Costigliola, 1992, tr. 160-168). Cả Pháp và Mỹ cùng gây sức ép để Nguyễn Văn Thiệu từ chức. Ngày 21/4/1975, Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống, nhưng không trao quyền cho Dương Văn Minh, mà lại trao quyền cho Phó Tổng thống Trần Văn Hương.

Trần Văn Hương lên thay không thể làm thay đổi được thời cuộc. Đại sứ Pháp tiếp tục vận động đưa Dương Văn Minh lên nắm quyền. Dưới áp lực của Pháp và Mỹ, Trần Văn Hương buộc phải từ chức và trao quyền lại cho Dương Văn Minh. Ngày 28/4/1975, Dương Văn Minh - một nhân vật thân Pháp, đồng thời nằm trong nhóm “không chống Cộng” - lên làm Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Phía Pháp và Mỹ cũng như giới chính khách ở miền Nam lúc bấy giờ đều kỳ vọng Tổng thống mới có thể tìm được một giải pháp ngăn chặn chế độ miền Nam Việt Nam sụp đổ (Arnold R. Isaacs, 1983, tr. 439). Sau khi lên nắm quyền, Dương Văn Minh đã cử người liên lạc với phía cách mạng để thương lượng một kế hoạch ngừng bắn vào Sài Gòn (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1991, tr. 285-286).

Để giúp chính quyền của Dương Văn Minh, ngày 27 (hoặc 28/4/1975), đại diện Bộ Ngoại giao Pháp đã gặp ông Phạm Văn Ba (Giám đốc Trung tâm Thông tin của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) gợi ý Chính phủ Cách mạng lâm thời nên đi vào đàm phán. Sáng ngày 30/4/1975, tướng tình báo Pháp Francois Vanuxem vẫn còn đến Phủ thủ tướng (số 7 Thống Nhất, nay là đường Lê Duẩn) gặp Tổng thống Dương Văn Minh, gợi ý ông Minh nên kêu gọi Trung Quốc can thiệp để cứu miền Nam không rơi vào tay Cộng sản Bắc Việt⁽⁴⁾ nhưng ông Minh từ chối (lời kể của chuẩn tướng Nguyễn Hữu Hạnh và ông Lý Quý Chung, dẫn theo Phạm Văn Hùng, 2009). Đến lúc này, mọi sự can thiệp đã trở nên quá muộn.

11 giờ 30 ngày 30/4/1975, Quân giải phóng chiếm dinh Độc Lập, buộc Tổng thống Dương Văn Minh và toàn bộ nội các đầu hàng vô điều kiện. Chế độ Việt Nam Cộng hòa chính thức sụp đổ, kết thúc những nỗ lực của Pháp trong việc tìm kiếm một ảnh hưởng chính trị ở miền Nam Việt Nam.

5. KẾT LUẬN

Tháng 4/1975, trước tình thế của Việt Nam Cộng hòa, nhiều động thái quan hệ quốc tế mới xuất hiện từ các nước lớn như Mỹ, Pháp có liên quan đến cả Liên Xô và Trung Quốc. Các động thái của Mỹ và Pháp đều nhằm vào mục tiêu làm giảm “nhiệt” của cuộc tấn công như vũ bão của quân giải phóng, đồng thời tìm kiếm những cơ hội “hòa bình mong manh”, nhằm cứu vãn sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam.

Sát cánh cùng các lực lượng khác, hoạt động ngoại giao của cách mạng Việt Nam trong những năm cuối cùng của cuộc chiến đã thực hiện được nhiệm vụ tấn công chính trị, cô lập đối phương, tranh thủ sự đồng tình của bạn bè trên thế giới, chuẩn bị dư luận cho các cuộc tổng công kích cuối cùng. Trong những ngày cuối tháng 4/1975, theo quá trình phát triển của tấn công quân sự, ngoại giao đã kịp thời đưa ra các tuyên bố vừa thể hiện sự mềm mỏng, nhân đạo, vừa kiên quyết đi đến mục đích. Chủ trương “vừa đánh vừa đàm” được thực hiện khéo léo trong những ngày này đã góp phần “nghi binh” cho cuộc tiến công sấm sét cuối cùng – chiến dịch Hồ Chí Minh – được diễn ra nhanh chóng và trọn vẹn. Đồng thời hoạt động ngoại giao cũng đã

góp phần bảo vệ các cán bộ chiến sĩ trong Ban liên hợp quân sự vẫn đang còn ở trại Davit (Tân Sơn Nhất). Mưu toan của các thế lực nhằm ngăn chặn Việt Nam đi đến thắng lợi triệt để cuối cùng đã bị thất bại hoàn toàn. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nhà phân tích tình báo chiến lược của Cơ quan Tình báo CIA tại Sài Gòn. Ông là phụ tá của Thomas Polgar, Giám đốc Trú sứ của Văn phòng CIA tại Việt Nam và cũng là người thân cận của Đại sứ Mỹ Graham Martin vì ông là người đã soạn thảo những bản báo cáo về chính trị và quân sự cho ông đại sứ.

⁽²⁾ Thực tế không đúng như tuyên bố của Tổng thống G. Ford. Sau Hiệp định Paris, Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã cắt hoặc giảm phần lớn viện trợ quân sự cho Việt Nam.

⁽³⁾ Ngày 18/4/1975, Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật về viện trợ quân sự tài khóa 1976 trên 3 tỷ USD dành cho nhiều nước trên thế giới, nhưng trong số những quốc gia được nhận viện trợ không có Việt Nam Cộng hòa. Như vậy có nghĩa là sau ngày 30/4/1975, dù có còn tồn tại, Việt Nam Cộng hòa cũng sẽ không còn nhận được một số tiền viện trợ nào dành cho quân sự nữa, không còn ngân khoản nào để mua súng đạn, nhiên liệu và cũng không còn để trả lương cho quân đội nữa.

⁽⁴⁾ Kế hoạch của tướng tình báo Pháp Francois Vanuxem đưa ra là đề nghị Trung Quốc đưa quân sang miền Bắc Việt Nam, rồi Paris sẽ đóng vai trò trung gian hòa giải. Và như thế, sẽ giữ lại được đất Nam Kỳ trung lập hoặc trung lập hóa. (Olivier Todd. 2005. *La chute de Saigon: Cruel Avril*. Paris: Laffont, tr. 390).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Arnold R. Isaacs. 1983. *Without Honor: Defeat in Vietnam and Cambodia*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
2. Frank Costigliola. 1992. *France and the United States: The Cold Alliance since World War II*. New York: Twayne Publishers.
3. Frank Snepp. 2002. *Decent Interval: An Insider's Account of Saigon's Indecent End Told by the Cia's Chief Strategy Analyst in Vietnam*. Lawrence: University Pr of Kansas; 25 Anv Sub edition.
4. George C. Herring. 1986. *America's Longest War: The United States and Vietnam 1950 – 1975*. New York: Alfred A. Knopf.
5. Lê Duẩn. 1977. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
6. Lê Duẩn. 1985. *Thư vào Nam*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
7. Lyndon Baines Johnson. 1971. *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969*. New York: Popular Library.
8. Nguyễn Đình Bin (chủ biên). 2002. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Nguyễn Khắc Huỳnh. 2010. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, tác động của những nhân tố quốc tế*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

10. Nhiều tác giả. 1977. *Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
11. Phạm Văn Hùng. 2009. *Hồ sơ về tướng Dương Văn Minh*. Tạp chí Hồn Việt. Số 23.
12. Pierre Darcourt. 1975. *Vietnam, qu'as-tu fait de tes fils*. Paris: Albatros.
13. Pu-lơ. 1986. *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních-xon*. Hà Nội: Nxb. Thông tin - Lý luận.
14. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 1991. *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*. Hà Nội.
15. Viện Sử học. 2002. *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
16. Vụ Liên Xô - Bộ Ngoại giao. 1985. *Về quan hệ Việt - Xô trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước*. Hà Nội.